

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Điều hành	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-46
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-42
Phụ lục I: Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính	43-46



## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ hai ngày 03 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Hùng	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Thanh	Ủy viên
Ông Lê Chí Liêm	Ủy viên
Ông Hồ Quốc Bình	Ủy viên
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Ủy viên
Ông Trần Tuấn Nam	Ủy viên

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Chí Liêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Chu Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà Nguyễn Quỳnh Châu	Thành viên
Ông Đinh Mạnh Hùng	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

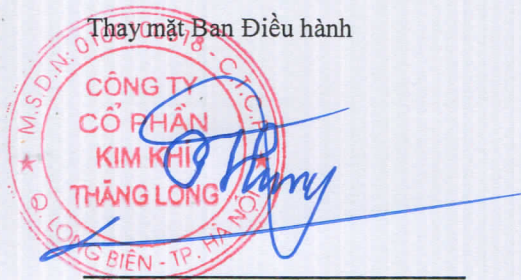
Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Điều hành



**Phạm Hữu Hùng**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành  
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được lập ngày 06 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như Công ty đã trình bày tại thuyết minh số 8 phần thuyết minh Báo cáo tài chính, số dư lũy kế "Quỹ khen thưởng phúc lợi" tại thời điểm 31/12/2016 là âm 12,07 tỷ đồng do trích và chi quỹ khen thưởng phúc lợi vượt quá mức được trích trong các năm 2007, 2008 theo quyết định số 5893/QĐ-UBND ngày 18/12/2012 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long thành Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long. Giá trị này tiếp tục được theo dõi trên khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Vấn đề này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biền**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

**Trần Quang Mậu**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0668-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>612.621.943.183</b>	<b>699.280.275.216</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	6.895.208.501	13.443.447.380
111	1. Tiền		6.895.208.501	13.443.447.380
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	462.500.000	462.500.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		462.500.000	462.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		151.313.493.745	205.602.594.777
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	123.499.125.647	123.854.147.021
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	14.918.754.954	54.113.003.158
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	16.311.477.812	30.698.910.581
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.415.864.668)	(3.415.864.668)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	352.398.685
140	IV. Hàng tồn kho	10	440.977.426.401	473.686.316.391
141	1. Hàng tồn kho		440.977.426.401	473.686.316.391
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.973.314.536	6.085.416.668
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	11.598.997.774	5.930.865.128
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		889.050.642	128.639.513
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	485.266.120	25.912.027
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>586.753.002.522</b>	<b>586.722.789.054</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.835.784.000	615.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.835.784.000	615.000.000
220	II. Tài sản cố định		212.907.574.696	191.361.414.847
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	193.276.381.153	164.913.190.298
222	- Nguyên giá		653.323.394.319	619.177.307.953
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(460.047.013.166)	(454.264.117.655)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	17.084.367.088	7.369.571.989
225	- Nguyên giá		27.941.898.713	13.868.975.344
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.857.531.625)	(6.499.403.355)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	2.546.826.455	19.078.652.560
228	- Nguyên giá		3.244.822.916	19.482.165.751
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(697.996.461)	(403.513.191)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	15	184.434.076.055	-
231	- Nguyên giá		189.463.487.772	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.029.411.717)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		10.115.580.457	218.302.824.364
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	10.115.580.457	218.302.824.364
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	131.253.596.656	131.253.596.656
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		131.253.596.656	131.253.596.656
260	VI. Tài sản dài hạn khác		46.206.390.658	45.189.953.187
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	46.206.390.658	45.189.953.187
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.199.374.945.705</u>	<u>1.286.003.064.270</u>

51001  
C  
TRAC  
HAI  
Q. H



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>867.761.304.441</b>	<b>983.829.417.552</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>813.348.848.697</b>	<b>934.903.891.938</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	106.674.861.267	90.627.411.177
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	996.065.440	23.654.396.247
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	30.552.295.414	28.899.728.372
314	4. Phải trả người lao động		23.278.712.365	24.535.659.935
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	9.223.478.358	76.461.660.608
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		72.890.912	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	165.892.220.701	194.000.959.803
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	476.658.324.240	496.724.075.796
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>54.412.455.744</b>	<b>48.925.525.614</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	4.896.775.000	765.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	49.515.680.744	48.160.525.614
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>331.613.641.264</b>	<b>302.173.646.718</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	23	<b>331.091.380.248</b>	<b>301.651.385.702</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		192.000.000.000	192.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		192.000.000.000	192.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		217.386.850	217.386.850
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		41.631.425.260	1.725.496.152
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.758.532.353	26.850.168.858
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		92.484.035.785	80.858.333.842
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		33.695.258.686	14.912.474.536
421b	LNST chưa phân phối năm nay		58.788.777.099	65.945.859.306
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>522.261.016</b>	<b>522.261.016</b>
431	1. Nguồn kinh phí		522.261.016	522.261.016
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.199.374.945.705</b>	<b>1.286.003.064.270</b>



Trần Thị Thanh Hương  
 Người lập

Vũ Thị Hồng Vân  
 Kế toán trưởng



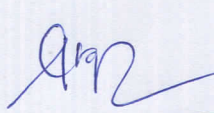
Phạm Hồng Thanh  
 Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Hùng  
 Chủ tịch HĐQT


Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

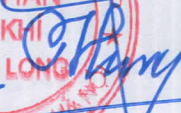
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	927.120.730.783	990.262.543.936
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	32.355.568	99.830.472
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		927.088.375.215	990.162.713.464
11	4. Giá vốn hàng bán	27	800.467.966.732	839.979.519.608
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		126.620.408.483	150.183.193.856
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	81.015.068.724	51.972.183.442
22	7. Chi phí tài chính	29	41.026.213.081	41.937.221.855
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		40.603.699.562	39.422.161.587
25	8. Chi phí bán hàng	30	5.152.330.005	2.357.412.168
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	98.699.815.186	85.853.978.222
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		62.757.118.935	72.006.765.053
31	11. Thu nhập khác	32	2.040.076.392	2.369.788.016
32	12. Chi phí khác	33	3.329.502.695	3.443.601.958
40	13. Lợi nhuận khác		(1.289.426.303)	(1.073.813.942)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		61.467.692.632	70.932.951.111
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	2.678.915.533	4.987.091.805
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>58.788.777.099</u>	<u>65.945.859.306</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	3.062	3.435

  
Trần Thị Thanh Hương  
Người lập

  
Vũ Thị Hồng Vân  
Kế toán trưởng

  
Phạm Hồng Thanh  
Tổng Giám đốc

  
Phạm Hữu Hùng  
Chủ tịch HĐQT



Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

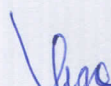
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		982.650.745.392	1.000.369.605.587
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(771.453.969.454)	(776.309.373.014)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(181.697.620.426)	(162.949.961.136)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(40.346.067.454)	(39.625.467.115)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.695.906.431)	(1.803.753.295)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.856.775.000	89.695.318
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.516.819.451)	(1.429.749.247)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(11.202.862.824)</i>	<i>18.340.997.098</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(32.497.168.620)	(50.872.296.109)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		227.440.000	5.519.238.817
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		80.527.407.407	50.135.096.863
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>48.257.678.787</i>	<i>4.782.039.571</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		805.199.645.681	807.292.857.822
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(819.429.205.621)	(788.165.317.687)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(4.558.377.724)	(3.804.689.388)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.832.102.130)	(29.432.449.860)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(43.620.039.794)</i>	<i>(14.109.599.113)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(6.565.223.831)</i>	<i>9.013.437.556</i>
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>		<i>13.443.447.380</i>	<i>4.410.360.812</i>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		16.984.952	19.649.012
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	4	<u><u>6.895.208.501</u></u>	<u><u>13.443.447.380</u></u>



Trần Thị Thanh Hương  
Người lập



Vũ Thị Hồng Vân  
Kế toán trưởng



Phạm Hồng Thanh  
Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Hùng  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ hai ngày 03 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 192.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 192.000.000.000 đồng; tương đương 19.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe. Chi tiết: Sản xuất phụ tùng xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê: bến bãi đỗ xe, văn phòng làm việc, siêu thị, kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng, sản xuất, lắp ráp ô tô, điện lạnh, điện dân dụng, trang thiết bị vệ sinh và các mặt hàng tiêu dùng khác, sản xuất các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Sản xuất mô tô, xe máy. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2016, Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ công cộng, bãi đỗ xe và chung cư cao tầng tại số 01 Lương Yên hoàn thành đưa vào sử dụng dẫn đến khoản mục chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang thay đổi giảm tương ứng giá trị tăng tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư (do có hoạt động cho thuê văn phòng). Bên cạnh đó, khoản mục doanh thu, giá vốn và lợi nhuận trước thuế cũng có thay đổi tăng do phần diện tích căn hộ chung cư còn lại đã được bàn giao toàn bộ trong năm 2016. Tuy nhiên, do Công ty điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính các năm trước theo kết luận của cơ quan thuế quản lý về thanh tra thuế năm 2014, 2015 nên giá trị thay đổi doanh thu, giá vốn và lợi nhuận trước thuế của hoạt động kinh doanh bất động sản năm 2016 thấp hơn so với năm 2015.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Nhà máy số 01	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 02	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 03	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 04	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp

**Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)**

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Nhà máy số 05	Hồ Chí Minh	Sản xuất công nghiệp
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ	Hà Nội	Bán hàng
Cửa hàng mua bán và giới thiệu sản phẩm	Hà Nội	Bán hàng

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2016, tài sản ngắn hạn của Công ty bị thiếu hụt so với nợ ngắn hạn số tiền 200.726.905.514 đồng. Điều này ảnh hưởng tới khả năng thanh toán hiện tại và khả năng hoạt động kinh doanh trên cơ sở giả định hoạt động liên tục của Công ty.

Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty, Ban Tổng Giám đốc đã thận trọng đánh giá để xây dựng kế hoạch kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp trong thời gian tới. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc sẽ tiếp tục thực hiện các giải pháp nhằm tăng doanh thu, giảm chi phí. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đã đạt được thỏa thuận gia hạn nợ và nâng hạn mức tín dụng các khoản nợ vay Ngân hàng. Dựa trên các kế hoạch này, dự kiến Công ty vẫn đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh trong 12 tháng tới. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định về khả năng hoạt động liên tục của Công ty là phù hợp.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

1111  
CÔNG  
CHÍNH  
NG K  
A  
DÂN K

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

**2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không tính khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
--------------------------	--------

**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ năm 2008 được Công ty phân bổ dần trong 10 năm.

**2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



**2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.17 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

**2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

1111  
ÔNG  
NHÌM  
KIẾ  
AA  
KIẾN

## **2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## **2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## **2.24 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



## 3 . ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ THEO KẾT QUẢ THANH TRA CỦA CƠ QUAN THANH TRA

Ban Điều hành Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 căn cứ trên Biên bản thanh tra thuế của Cơ quan thuế địa phương về việc thanh tra thuế các năm 2014 và 2015. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước VND	Số liệu điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
<b>Bảng cân đối kế toán</b>					
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	119.913.783.390	123.854.147.021	3.940.363.631	(1)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.430.307.779	25.912.027	(1.404.395.752)	(2)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	46.757.165.732	23.654.396.247	(23.102.769.485)	(1)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	27.556.226.671	28.899.728.372	1.343.501.701	(2)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	59.200.788.998	76.461.660.608	17.260.871.610	(3)
Phải trả ngắn hạn khác	319	193.992.568.639	194.000.959.803	8.391.164	(4)
Chứng khoán kinh doanh	121	-	462.500.000	462.500.000	(5)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	73.832.360.953	80.858.333.842	7.025.972.889	
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	964.114.911.235	990.262.543.936	26.147.632.701	(1)
Giá vốn hàng bán	11	822.810.009.632	839.979.519.608	17.169.509.976	(3)
Chi phí khác	32	3.246.863.278	3.443.601.958	196.738.680	(2)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.770.591.722	4.987.091.805	2.216.500.083	(2)

- (1) Điều chỉnh tăng doanh thu bất động sản tương ứng tăng công nợ phải thu do bàn giao bổ sung một số căn hộ chung cư của Dự án số 1 Lương Yên trong năm 2014 và 2015.
- (2) Điều chỉnh thuế TNDN bổ sung tương ứng nghiệp vụ tăng doanh thu - giá vốn bất động sản và điều chỉnh tăng thuế GTGT đầu ra phải nộp trong năm 2014 và 2015.
- (3) Điều chỉnh tăng giá vốn bất động sản trích trước do bàn giao bổ sung một số căn hộ chung cư của Dự án số 1 Lương Yên trong năm 2014 và 2015.
- (4) Điều chỉnh thuế Thu nhập cá nhân trong năm 2014 và 2015.
- (5) Phân loại lại khoản đầu tư cổ phiếu.

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	779.446.784	723.298.875
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.115.761.717	12.720.148.505
	<u><u>6.895.208.501</u></u>	<u><u>13.443.447.380</u></u>

**5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	462.500.000	-	462.500.000	-
	<u><u>462.500.000</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>462.500.000</u></u>	<u><u>-</u></u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**b) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Số dư khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết tại 31/12/2016 trên Báo cáo tài chính của Công ty là 131.253.596.656 đồng. Đây là khoản đầu tư liên kết vào Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long với các thông tin cơ bản như sau:

- Tên Công ty: Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long;
- Địa chỉ: Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội;
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất phụ tùng ô tô và xe máy;
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long là 30%.

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Honda Việt Nam	17.454.732.156	18.475.727.190
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long	39.922.033.343	40.889.922.785
- IKEA Supply AG	13.512.158.362	21.167.834.253
- Các khoản phải thu khách hàng khác	52.610.201.786	43.320.662.793
	<u><u>123.499.125.647</u></u>	<u><u>123.854.147.021</u></u>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<u><u>39.922.033.343</u></u>	<u><u>40.889.922.785</u></u>
<i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.</i>		

111105 - C  
 CÔNG TY  
 KIỂM HỮU HẠN  
 KIỂM TOÁN  
 SC  
 M-TP. HÀ N

## 7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư TM & DV Kỹ thuật	3.999.990.000	-	3.999.990.000	-
Công ty Tư vấn Công nghệ TB và Kiểm định XD	2.198.449.650	-	2.198.449.650	-
Trả trước cho người bán khác	8.720.315.304	-	47.914.563.508	-
	<b>14.918.754.954</b>	<b>-</b>	<b>54.113.003.158</b>	<b>-</b>

## 8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	678.590.268	-	209.298.353	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	110.211.899	-	256.692.121	-
Tạm ứng	302.270.826	-	679.372.664	-
Phải thu Chi cục Hải Quan Gia Thụy	927.352.506	-	2.281.173.163	-
Phải thu đoàn phí công đoàn	-	-	180.000.000	-
Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất vay	-	-	127.313.485	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi âm (*)	12.077.748.644	-	24.242.064.904	-
Phải thu khác	2.215.303.669	-	2.722.995.891	-
	<b>16.311.477.812</b>	<b>-</b>	<b>30.698.910.581</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	1.835.784.000	-	615.000.000	-
	<b>1.835.784.000</b>	<b>-</b>	<b>615.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long, Công ty thực hiện điều chỉnh và theo dõi khoản giá trị âm quỹ khen thưởng phúc lợi cuối năm 2013 trên công nợ phải thu khác với số tiền là 23.801.481.286 đồng. Trong giá trị này bao gồm khoản dư âm 18,516 tỷ đồng do trích và chi quỹ khen thưởng phúc lợi vượt quá mức được trích trong các năm 2007, 2008 theo quyết định số 5893/QĐ-UBND ngày 18/12/2012 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long thành Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long. Tại thời điểm 31/12/2016, số tiền lũy kế đã chi quá là 12,07 tỷ đồng, giá trị này đã được thay đổi do trong năm Công ty có bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận năm 2015.

## 9 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Lắp máy điện nước & Xây dựng	1.088.582.138	-	1.088.582.138	-
- Công ty cổ phần Hanel - Mirolin	533.619.030	-	533.619.030	-
- Các khoản khác	1.958.810.512	165.147.012	1.958.810.512	165.147.012
	<b>3.581.011.680</b>	<b>165.147.012</b>	<b>3.581.011.680</b>	<b>165.147.012</b>

## 10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	126.643.002.248	-	135.499.635.183	-
Công cụ, dụng cụ	24.478.147.275	-	23.141.538.262	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	250.697.280.438	-	275.138.343.167	-
Thành phẩm	37.780.237.967	-	39.794.925.321	-
Hàng hoá	1.247.116.364	-	45.000	-
Hàng gửi đi bán	131.642.109	-	111.829.458	-
	<b>440.977.426.401</b>	<b>-</b>	<b>473.686.316.391</b>	<b>-</b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>4.442.645.319</b>	<b>209.667.088.236</b>
- Dự án Lương Yên	-	207.147.316.955
- Nhà ăn tập thể	-	146.609.216
- Nhà văn phòng	-	12.150.000
- Phòng khách VIP Công ty	1.269.869.934	-
- Nhà máy 5	420.154.980	-
- Nhà máy 6	1.891.262.727	-
- Công trình khác	861.357.678	2.361.012.065
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>5.672.935.138</b>	<b>8.635.736.128</b>
- Hệ thống bể mạ	2.260.589.956	902.419.418
- Máy dập kim loại 200T	-	626.757.576
- Máy dập kim loại 160T	-	510.757.575
- Máy dập kim loại 150T	-	346.757.576
- Máy dập kim loại 100T	-	266.727.273
- Máy dập kim loại 50T	-	221.034.880
- Máy dập kim loại 80T	-	176.727.272
- Cơ cấu đẩy phôi	-	163.097.553
- Máy cũ khác	-	96.002.460
- Hệ thống tài sản thiết bị thuê tài chính	-	5.325.454.545
- Bàn ghế công nhân	34.368.928	-
- Phần mềm Microft Office winpro 10 SNGL	720.400.000	-
- Máy cắt mối hàn vành Nhà máy 5	200.000.000	-
- Hệ thống dây chuyền cắt xẻ Nhà máy 1	2.457.576.254	-
	<b>10.115.580.457</b>	<b>218.302.824.364</b>



**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	202.992.731.855	396.048.691.395	17.359.609.689	2.776.275.014	619.177.307.953
- Mua trong năm	119.768.061	9.697.828.278	767.509.091	703.797.273	11.288.902.703
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	210.805.463.104	9.241.054.349	-	-	220.046.517.453
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(176.029.410.110)	-	-	-	(176.029.410.110)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(21.118.423.680)	-	(41.500.000)	(21.159.923.680)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>237.888.552.910</b>	<b>393.869.150.342</b>	<b>18.127.118.780</b>	<b>3.438.572.287</b>	<b>653.323.394.319</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	83.060.108.209	356.602.561.810	12.361.943.085	2.239.504.551	454.264.117.655
- Khấu hao trong năm	11.845.359.031	13.770.040.568	1.073.992.829	253.426.763	26.942.819.191
- Thanh lý, nhượng bán	-	(21.118.423.680)	-	(41.500.000)	(21.159.923.680)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>94.905.467.240</b>	<b>349.254.178.698</b>	<b>13.435.935.914</b>	<b>2.451.431.314</b>	<b>460.047.013.166</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	119.932.623.646	39.446.129.585	4.997.666.604	536.770.463	164.913.190.298
Tại ngày cuối năm	<b>142.983.085.670</b>	<b>44.614.971.644</b>	<b>4.691.182.866</b>	<b>987.140.973</b>	<b>193.276.381.153</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 37.716.737.252 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 337.225.565.746 đồng.

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là các loại máy móc thiết bị động lực phục vụ sản xuất có nguyên giá là 27.941.898.713 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2016 là 10.857.531.625 đồng, trong đó khấu hao trong năm 2016 là 4.358.128.270 đồng.

**14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	17.907.075.751	1.575.090.000	19.482.165.751
- Mua trong năm	-	358.700.000	358.700.000
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư	(13.434.077.662)	-	(13.434.077.662)
- Kết chuyển giá vốn bán bất động sản	(3.161.965.173)	-	(3.161.965.173)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.311.032.916</b>	<b>1.933.790.000</b>	<b>3.244.822.916</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	403.513.191	403.513.191
- Khấu hao trong năm	-	294.483.270	294.483.270
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>697.996.461</b>	<b>697.996.461</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	17.907.075.751	1.171.576.809	19.078.652.560
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.311.032.916</b>	<b>1.235.793.539</b>	<b>2.546.826.455</b>

**15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ****Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Tăng từ TSCĐ	13.434.077.662	176.029.410.110	189.463.487.772
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.434.077.662</b>	<b>176.029.410.110</b>	<b>189.463.487.772</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	5.029.411.717	5.029.411.717
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>5.029.411.717</b>	<b>5.029.411.717</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>13.434.077.662</b>	<b>170.999.998.393</b>	<b>184.434.076.055</b>

Bất động sản tăng thêm trong năm là giá trị tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất tương ứng với phần diện tích cho thuê làm văn phòng (11.308 m<sup>2</sup> trên tổng diện tích 12.411 m<sup>2</sup>) của Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ công cộng, bãi đỗ xe và chung cư cao tầng tại Số - 01 Lương Yên - Hà Nội được hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2016.

**16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.319.592.956	3.325.630.433
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.499.489.397	694.906.119
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.779.915.421	1.910.328.576
	<b><u>11.598.997.774</u></b>	<b><u>5.930.865.128</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.834.410.661	5.018.526.617
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	11.798.797.202	12.104.955.308
Chi phí thuê đất tại KCN Lê Minh Xuân	20.460.800.556	21.142.827.252
Chi phí thuê đất tại khu Lương Yên	-	2.882.924.249
Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp đề CPH	2.351.934.321	3.527.901.465
Chi phí chế tạo, thi công, làm mới	2.988.413.036	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.772.034.882	512.818.296
	<b><u>46.206.390.658</u></b>	<b><u>45.189.953.187</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG**  
 Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	23.576.757.286	23.576.757.286	-	-
- Công ty TNHH Trung Tâm Gia Công Hà Nội Việt Nam Posco- VNPC	13.777.258.664	13.777.258.664	16.982.696.687	16.982.696.687
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	13.210.255.413	13.210.255.413	12.420.284.811	12.420.284.811
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ôtô Goshi - Thăng Long	3.661.944.218	3.661.944.218	2.856.456.573	2.856.456.573
- Phải trả các đối tượng khác	52.448.645.686	52.448.645.686	58.367.973.106	58.367.973.106
	<b>106.674.861.267</b>	<b>106.674.861.267</b>	<b>90.627.411.177</b>	<b>90.627.411.177</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>3.661.944.218</b>	<b>3.661.944.218</b>	<b>2.856.456.573</b>	<b>2.856.456.573</b>
<i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.</i>				

**18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH Công nghiệp Oanh Quan	404.799.577	-
- Lâm Môn Phan (Huỳnh Quốc Minh)	271.532.250	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật	209.000.000	209.000.000
- Người mua trả tiền trước khác	110.733.613	23.445.396.247
	<b>996.065.440</b>	<b>23.654.396.247</b>

**19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		2.086.538.077		8.340.050.204		9.670.171.936		-		756.416.345	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		1.867.202.591		102.148.342		1.804.043.253		-		165.307.680	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	25.912.027		1.046.677.110		2.713.132.393		2.695.906.431		485.266.120		1.523.257.165	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		57.651.706		734.527.194		693.970.034		-		98.208.866	
Thuế Tài nguyên	-		3.903.800		85.310.990		67.239.520		-		21.975.270	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		27.581.762		10.323.937.002		10.323.937.002		-		27.581.762	
Các loại thuế khác	-		-		289.245.134		289.245.134		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		23.810.173.326		22.289.272.946		18.139.897.946		-		27.959.548.326	
	<b>25.912.027</b>		<b>28.899.728.372</b>		<b>44.877.624.205</b>		<b>43.684.411.256</b>		<b>485.266.120</b>		<b>30.552.295.414</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

31117  
 CÔNG  
 HÁCH NH  
 HANG H  
 A  
 HOAN

**20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	925.736.782	668.104.674
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	-	73.595.106.284
Trích trước chi phí làm đường Vũ Xuân Thiều	2.198.449.650	2.198.449.650
Trích trước chi phí xây dựng Dự án Lương Yên	5.082.630.998	-
Chi phí phải trả khác	1.016.660.928	-
	<b>9.223.478.358</b>	<b>76.461.660.608</b>

**21 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	163.259.662
- Kinh phí công đoàn	1.346.295.965	1.241.419.981
- Bảo hiểm xã hội	2.646.144.951	2.119.919.509
- Bảo hiểm y tế	452.166.944	31.442.895
- Bảo hiểm thất nghiệp	200.963.086	12.925.100
- Phải trả về cổ phần hoá	145.927.152.773	165.927.152.773
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13.287.331.806	22.558.720.496
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.032.165.176	1.946.119.387
	<b>165.892.220.701</b>	<b>194.000.959.803</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.896.775.000	40.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	725.000.000
	<b>4.896.775.000</b>	<b>765.000.000</b>

S - C  
 TY  
 HỮU H  
 ẨM T  
 ASC  
 TIEM -

**22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (1)	472.681.039.811	472.681.039.811	773.525.047.552	801.653.109.834	444.552.977.529	444.552.977.529
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô (2)	58.933.685.146	58.933.685.146	103.420.632.293	103.218.872.686	59.135.444.753	59.135.444.753
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (3)	217.724.729.976	217.724.729.976	369.024.802.283	402.762.842.720	183.986.689.539	183.986.689.539
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội (4)	147.163.264.972	147.163.264.972	213.344.946.448	211.250.747.752	149.257.463.668	149.257.463.668
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Chi nhánh Sở giao dịch (5)	48.859.359.717	48.859.359.717	18.642.560.004	59.615.318.802	7.886.600.919	7.886.600.919
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô	1.568.560.000	1.568.560.000	3.364.525.761	2.403.677.561	2.529.408.200	2.529.408.200
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	24.043.035.985	24.043.035.985	29.702.366.387	21.640.055.661	32.105.346.711	32.105.346.711
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	1.568.560.000	1.568.560.000	8.794.193.641	4.300.000.000	13.094.193.641	13.094.193.641
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch	8.600.000.000	8.600.000.000	5.203.173.788	5.203.173.788	5.203.173.788	5.203.173.788
- Vay cá nhân	5.203.173.788	5.203.173.788	6.177.522.663	4.846.133.899	5.426.290.961	5.426.290.961
- Ngân hàng khác	4.094.902.197	4.094.902.197	-	1.000.000.000	-	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	10.000.000	10.000.000	3.956.400.000	3.596.400.000	3.926.400.000	3.926.400.000
	3.566.400.000	3.566.400.000	2.206.550.534	290.670.413	1.915.880.121	1.915.880.121
	-	-	-	-	-	-
	<b>496.724.075.796</b>	<b>496.724.075.796</b>	<b>803.227.413.939</b>	<b>823.293.165.495</b>	<b>476.658.324.240</b>	<b>476.658.324.240</b>

**VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn (*)</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô	5.460.075.633	5.460.075.633	12.528.449.500	2.426.788.100	15.561.737.033	15.561.737.033
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	17.394.193.641	17.394.193.641	-	4.300.000.000	13.094.193.641	13.094.193.641
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	11.706.141.060	11.706.141.060	-	5.203.173.788	6.502.967.272	6.502.967.272
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch	17.023.050.499	17.023.050.499	9.423.111.931	4.846.133.899	21.600.028.531	21.600.028.531
- Vay cá nhân	8.900.000.000	8.900.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	8.900.000.000	8.900.000.000
- Ngân hàng khác	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	11.710.100.766	11.710.100.766	2.371.448.023	4.267.707.311	9.813.841.478	9.813.841.478
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	6.428.929.913	290.670.413	6.138.259.500	6.138.259.500
	<b>72.203.561.599</b>	<b>72.203.561.599</b>	<b>31.751.939.367</b>	<b>22.334.473.511</b>	<b>81.621.027.455</b>	<b>81.621.027.455</b>
	(24.043.035.985)	(24.043.035.985)	(29.702.366.387)	(21.640.055.661)	(32.105.346.711)	(32.105.346.711)
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	<b>48.160.525.614</b>	<b>48.160.525.614</b>			<b>49.515.680.744</b>	<b>49.515.680.744</b>

(\*) Thông tin về khoản vay dài hạn được thuyết minh tại Phụ lục 1: Thông tin chi tiết về khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính.





**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTNDM/NHCT128-KKTL ngày 31/08/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Đến 30/08/2017;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 59.135.444.753 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định trong các Hợp đồng thế chấp tài sản số 02-2010/HĐTC/NHTMCPCTCD-CTYKKTL ngày 15/10/2010; hợp đồng thế chấp tài sản số 03-2010//HĐTC/NHTMCPCTCD-CTYKKTL ngày 15/10/2010; hợp đồng thế chấp tài sản số 01-2009/HĐTC/NHTMCPCTCD-CTYKKTL ngày 20/07/2009 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương.
- (2) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/40327/2016/HĐTD ngày 01/08/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 220 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 31/07/2017;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 183.986.689.539 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản theo các Hợp đồng thế chấp, cầm cố đã ký với Ngân hàng với tổng giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm ký hợp đồng là 273.283 triệu đồng.
- (3) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng 223/2016-HĐTDHM/NHCT129-KKTL ngày 05/09/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 30/08/2017;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 149.257.463.668 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có bảo đảm bằng tài sản.
- (4) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 163/2016/HĐTD/HNI/01 ngày 01/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ mảng sản xuất đồ gia dụng tự doanh trong nước);
  - + Thời hạn của hợp đồng: 01/12/2017;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 7.886.600.919 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 04-01.10/HĐTCTSHTTTL/TBP-HN, số công chứng 305.2010/HĐTC, quyền số 01TP/SCC-CC/HĐGD ngày 25/01/2010 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 22.02-08.09/HĐTDTDH/TPB.HN ngày 21/09/2009 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội.

105 -  
 NG TY  
 KIỂM HỮ  
 KIỂM  
 AAS  
 KIỂM

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):**

- (5) Khoản vay với Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 16.HM.079227/HĐTD-SGD ngày 10/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và L/C phát sinh nếu có;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Đến 30/09/2017;
  - + Lãi suất cho vay: Xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 44.286.778.650 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo được quy định trong các Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 15.02.079227/HĐTC-SGD ngày 22/09/2015, Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 15.01.079227/HĐTC-SGD ngày 21/04/2015, Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 14.02.079227/HĐTC-SGD ngày 06/10/2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung đi kèm; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 15.02.079227/HĐTV-SGD ngày 12/04/2016; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 16.01.079227/HĐTC-SGD ngày 12/04/2016.

TTT  
HAW  
OAN  
C  
TP. H

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	192.000.000.000	217.386.850	1.725.496.152	22.345.605.554	34.358.043.294	250.646.531.850
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	65.945.859.306	65.945.859.306
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.504.563.304	(19.445.568.758)	(14.941.005.454)
Số dư cuối năm trước	192.000.000.000	217.386.850	1.725.496.152	26.850.168.858	80.858.333.842	301.651.385.702
Số dư đầu năm nay	192.000.000.000	217.386.850	1.725.496.152	26.850.168.858	80.858.333.842	301.651.385.702
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	58.788.777.099	58.788.777.099
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	17.814.292.603	(47.163.075.156)	(29.348.782.553)
Điều chuyển quỹ (*)	-	-	39.905.929.108	(39.905.929.108)	-	-
Số dư cuối năm nay	192.000.000.000	217.386.850	41.631.425.260	4.758.532.353	92.484.035.785	331.091.380.248

(\*) Theo Quyết định số 08/QĐ-TC-HĐQT ngày 28/02/2017 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã dùng quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn khác của chủ sở hữu nhằm đầu tư tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh.

Thực hiện theo Công văn số 2450/UBND-KT của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 27 tháng 04 năm 2016 và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2016 ngày 28 tháng 04 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	37,77%	17.814.292.603
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	29,66%	13.988.782.553
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ)	32,57%	15.360.000.000
	<b>100,00%</b>	<b>47.163.075.156</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Tỷ lệ</u> (%)	<u>Cuối năm</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> (%)	<u>Đầu năm</u> VND
Vốn góp của Nhà nước	66,04%	126.805.000.000	66,04%	126.805.000.000
Các cổ đông khác	33,96%	65.195.000.000	33,96%	65.195.000.000
	<b>100%</b>	<b>192.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>192.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm 2016</u> VND	<u>Năm 2015</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	192.000.000.000	192.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	192.000.000.000	192.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	192.000.000.000	192.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.360.000.000	13.440.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	15.360.000.000	13.440.000.000

**d) Cổ phiếu**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.200.000	19.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.200.000	19.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.200.000	19.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.200.000	19.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.200.000	19.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.758.532.353	26.850.168.858
	<b>4.758.532.353</b>	<b>26.850.168.858</b>

**24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)	34.541,15	124.391,90

10011  
CƠ  
TRÁCH N  
HÀNG  
A  
HOÀN

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	865.151.836.476	917.475.557.569
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.907.686.600	20.663.839.939
Doanh thu kinh doanh bất động sản	25.061.207.707	52.123.146.428
	<b>927.120.730.783</b>	<b>990.262.543.936</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan	<b>366.939.111.118</b>	<b>319.073.912.919</b>

*Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.*

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	32.355.568	99.830.472
	<b>32.355.568</b>	<b>99.830.472</b>

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	770.886.955.824	799.210.506.347
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.666.630.044	39.013.036.160
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		39.013.036.160
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.914.380.864	1.755.977.101
	<b>800.467.966.732</b>	<b>839.979.519.608</b>

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	120.400.746	197.961.017
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.407.006.661	49.937.135.846
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	487.661.317	1.837.086.579
	<b>81.015.068.724</b>	<b>51.972.183.442</b>

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	40.603.699.562	39.422.161.587
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	617.909.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	394.078.670	1.464.162.415
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	28.434.849	431.188.383
Chi phí tài chính khác	-	1.799.810
	<b>41.026.213.081</b>	<b>41.937.221.855</b>

**30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.614.037	49.347.808
Chi phí nhân công	1.794.226.934	1.532.508.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.512.492	73.512.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	588.596.031	274.355.880
Chi phí khác bằng tiền	2.551.380.511	427.687.949
	<b>5.152.330.005</b>	<b>2.357.412.168</b>

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.417.849.684	5.754.000.718
Chi phí nhân công	53.347.263.938	45.761.746.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.514.231.320	2.717.640.399
Thuế, phí, lệ phí	7.452.358.722	6.296.030.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.665.534.335	9.395.894.545
Chi phí khác bằng tiền	19.302.577.187	15.928.665.663
	<b>98.699.815.186</b>	<b>85.853.978.222</b>

**32 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	227.440.000	102.580.683
Tiền phạt thu được	3.659.346	2.770.644
Thu nhập khác	1.808.977.046	2.264.436.689
	<b>2.040.076.392</b>	<b>2.369.788.016</b>

**33 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	25.000.000	-
Chi phí khắc phục hàng hỏng, lỗi	-	90.646.182
Tiền phạt chậm nộp tiền thuê đất, tiền thuế	883.825.287	156.592.085
Tiền lãi chậm nộp BHYT, BHXH	11.343.503	103.645.094
Tiền phạt chậm nộp cổ tức phải trả Nhà nước	1.453.946.130	-
Chi phí khác	955.387.775	3.092.718.597
	<b>3.329.502.695</b>	<b>3.443.601.958</b>



## 34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.073.114.969	57.822.840.843
Các khoản điều chỉnh tăng	2.862.809.045	1.672.783.848
- Chi phí không hợp lệ	2.862.809.045	1.672.783.848
Các khoản điều chỉnh giảm	(80.407.006.661)	(49.937.135.846)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(80.407.006.661)	(49.937.135.846)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(29.471.082.647)	9.558.488.845
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b><i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>	<b>-</b>	<b>2.102.867.546</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	34.216.860	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(25.912.027)	(1.528.779.573)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(493.570.953)	(600.000.000)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>(485.266.120)</b>	<b>(25.912.027)</b>
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	13.394.577.663	13.110.110.268
Thu nhập tính thuế TNDN	13.394.577.663	13.110.110.268
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b><i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i></b>	<b>2.678.915.533</b>	<b>2.884.224.259</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.046.677.110	(633.793.854)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.202.335.478)	(1.203.753.295)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>	<b>1.523.257.165</b>	<b>1.046.677.110</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.678.915.533</b>	<b>4.987.091.805</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.037.991.045</b>	<b>1.020.765.083</b>

## 35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	58.788.777.099	65.945.859.306
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	58.788.777.099	65.945.859.306
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.200.000	19.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.062</b>	<b>3.435</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

## 36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	556.910.549.559	601.230.551.457
Chi phí nhân công	208.410.021.290	186.063.127.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.624.842.448	30.835.424.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.935.258.761	36.848.953.980
Chi phí khác bằng tiền	28.317.059.738	20.050.663.219
	<b>866.197.731.796</b>	<b>875.028.720.333</b>

## 37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.895.208.501	-	13.443.447.380	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	141.646.387.459	(3.415.864.668)	155.168.057.602	(3.415.864.668)
Đầu tư ngắn hạn	462.500.000	-	462.500.000	-
	<b>149.004.095.960</b>	<b>(3.415.864.668)</b>	<b>169.074.004.982</b>	<b>(3.415.864.668)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	526.174.004.984	544.884.601.410
Phải trả người bán, phải trả khác	277.463.856.968	285.393.370.980
Chi phí phải trả	9.223.478.358	76.461.660.608
	<b>812.861.340.310</b>	<b>906.739.632.998</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

## Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.895.208.501	-	-	6.895.208.501
Phải thu khách hàng, phải thu khác	136.394.738.791	1.835.784.000	-	138.230.522.791
Đầu tư ngắn hạn	462.500.000	-	-	462.500.000
	<b>143.752.447.292</b>	<b>1.835.784.000</b>	<b>-</b>	<b>145.588.231.292</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.443.447.380	-	-	13.443.447.380
Phải thu khách hàng, phải thu khác	151.137.192.934	615.000.000	-	151.752.192.934
Đầu tư ngắn hạn	462.500.000	-	-	462.500.000
	<b>165.043.140.314</b>	<b>615.000.000</b>	<b>-</b>	<b>165.658.140.314</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	476.658.324.240	49.515.680.744	-	526.174.004.984
Phải trả người bán, phải trả khác	272.567.081.968	4.896.775.000	-	277.463.856.968
Chi phí phải trả	9.223.478.358	-	-	9.223.478.358
	<b>758.448.884.566</b>	<b>54.412.455.744</b>	<b>-</b>	<b>812.861.340.310</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	496.724.075.796	48.160.525.614	-	544.884.601.410
Phải trả người bán, phải trả khác	284.628.370.980	765.000.000	-	285.393.370.980
Chi phí phải trả	76.461.660.608	-	-	76.461.660.608
	<b>857.814.107.384</b>	<b>48.925.525.614</b>	<b>-</b>	<b>906.739.632.998</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh cơ khí chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Bán hàng</b>		<b>366.939.111.118</b>	<b>319.073.912.919</b>
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long	Công ty liên kết	366.939.111.118	319.073.912.919
<b>Mua hàng</b>		<b>23.485.255.812</b>	<b>25.410.282.273</b>
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long	Công ty liên kết	23.485.255.812	25.410.282.273
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		<b>80.384.986.938</b>	<b>49.910.577.343</b>
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long	Công ty liên kết	80.384.986.938	49.910.577.343

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:


	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>39.922.033.343</b>	<b>40.889.922.785</b>
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long	Công ty liên kết	39.922.033.343	40.889.922.785
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>3.661.944.218</b>	<b>2.856.456.573</b>
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long	Công ty liên kết	3.661.944.218	2.856.456.573


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Điều hành và Hội đồng Quản trị	2.925.338.454	2.052.751.896

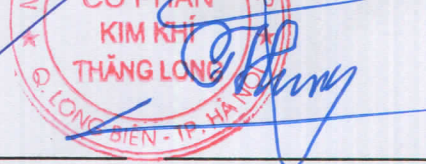
**41 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố. Thông tin chi tiết xem tại Thuyết minh số 3.

  
Trần Thị Thanh Hương  
Người lập

  
Vũ Thị Hồng Vân  
Kế toán trưởng

  
Phạm Hồng Thanh  
Tổng Giám đốc

  
Phạm Hữu Hùng  
Chủ tịch HĐQT



Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Bên Cho vay	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2016 (USD)	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2016 (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong năm 2017	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	22-08.09/ HĐTDDH/TP B.HN	21/09/2012	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	11,5%	9 năm		6.502.967.272	5.203.173.788	Đầu tư xây dựng mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu	Toàn bộ máy móc thiết bị tại dự án đầu tư xây dựng mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu tại phường Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội với tổng giá trị 1.642.000.000 đồng.
2	2007/KKTL/H ĐTDDH	20/07/2007	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ	13,0%	8 năm kể từ ngày 30/06/2010		13.094.193.641	13.094.193.641	Đầu tư dự án xây dựng Trung tâm thương mại dịch vụ công cộng, bãi đỗ xe và chung cư cao tầng	Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số AD 493986 và toàn bộ tài sản từ Dự án bên.
3	15.TDH.01.079 227.HĐTH- SGD	21/04/2015	Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch	5,5%	3 năm		19.049.321.515	4.400.000.000	Đầu tư hệ thống thiết bị nâng cao năng lực sản xuất, cải tiến chất lượng sản phẩm	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vay với giá trị là 68.805 USD.
4	14.TDH.01.079 227.HĐTH- SGD	06/10/2014	Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch	10,5%	5 năm	21.892,57	2.550.707.016	1.026.290.961	Thanh toán L/C và thanh toán công nợ mua hàng	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vay với giá trị là 5,642 tỷ đồng.
5	05/HĐVV/KK TL - NTT0	21/03/2015	Nguyễn Thị Tú Oanh	9,0%	3 năm		4.000.000.000		Vay bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
6	01/HĐVV/KK TL - NTT0	26/05/2012	Nguyễn Thị Tú Oanh	9,0%	3 năm		1.000.000.000		Vay bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
7	07/HĐVV/KK TL-NTT0	22/11/2015	Nguyễn Thị Tú Oanh	9,0%	3 năm		2.000.000.000		Vay bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
8	08/HĐVV/DV/ KKTL-NTT0	11/04/2016	Nguyễn Thị Tú Oanh	9,0%	3 năm		1.000.000.000		Vay bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
9	01/HĐVV/DH/ KKTL	28/10/2015	Nguyễn Mạnh Toàn	9,0%	3 năm		900.000.000		Vay bổ sung vốn lưu động	Tín chấp

V.K. / CH C 101 / VG A

**PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Bên Cho vay	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2016 (USD)	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2016 (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong năm 2017	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
10	151/2012/817	06/09/2012	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	6,3%	5 năm	61.580,00	1.379.392.000	1.379.392.000	Đầu tư dự án "Ứng dụng tự động hóa vào sản xuất"	Toàn bộ tài sản của dự án "Ứng dụng tự động hóa vào sản xuất"
11	02/2015/40327/HĐTĐ	22/12/2015	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	10,5%	5 năm		126.000.000	126.000.000	Thanh toán chi phí sửa chữa, cải tạo Nhà điều hành, Khu văn phòng nhà máy 2, Nhà ăn tập thể	Quyền sử dụng đất, một số máy móc thiết bị và hàng hóa trong kho với tổng giá trị hạch toán là 279.652 triệu đồng.
12	01/2016/40327/HĐTĐ	05/07/2016	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	Lãi suất đến hết ngày 30/09/2016 là 11%/năm, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi	5 năm		10.942.904.829	1.024.016.200	Thanh toán các chi phí thực hiện phương án "Sửa chữa, cải tạo khu nhà điều hành sản xuất, nhà xưởng, hệ thống cơ sở hạ tầng Công ty và các nhà máy để nâng cao năng lực sản xuất năm 2016"	Quyền sử dụng đất, một số máy móc thiết bị và hàng hóa trong kho với tổng giá trị hạch toán tại Ngân hàng là 279.652 triệu đồng;
13			Ngân hàng khác				10.000.000	10.000.000		Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo phương án "Sửa chữa, cải tạo khu nhà điều hành sản xuất, nhà xưởng, hệ thống cơ sở hạ tầng Công ty và các nhà máy để nâng cao năng lực sản xuất năm 2016" với giá trị theo dự toán là 19.585 triệu đồng.
14	38/2013/TSC-CITC	25/06/2013	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12,5%	5 năm		1.071.311.000	744.000.000	Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil	Tin chấp

**PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Bên Cho vay	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2016 (USD)	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2016 (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong năm 2017	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
15	42/2013/TSC-CTTC	08/07/2013	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12,0%	5 năm		919.487.747	540.000.000	Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil	Tin chấp
16	46/2013/TSC-CTTC	24/07/2013	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12,0%	5 năm		378.505.388	246.000.000	Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil	Tin chấp
17	48/2013/TSC-CTTC	24/07/2013	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12,0%	5 năm		871.872.000	540.000.000	Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil	Tin chấp
18	54/2013/TSC-CTTC	26/08/2013	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12,0%	5 năm		428.256.260	258.000.000	Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil	Tin chấp
19	68/2013/TSC-CTTC	25/10/2013	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12,0%	5 năm		726.268.371	300.000.000	Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil	Tin chấp

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Bên Cho vay	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2016 (USD)	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2016 (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong năm 2017	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
20	02.094/2015/T SC-CTTC	02/12/2015	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10,0%	5 năm		3.748.000.000	938.400.000	Mua máy móc thiết bị	Tin chấp
21	02.047/2016/T SC-CTTC	04/08/2016	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8,5%/năm trong 6 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó điều chỉnh 3 tháng/lần	4 năm		1.346.703.952	360.000.000	Mua máy móc thiết bị	Tin chấp
22	2016-00080-000	17/06/2016	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	8,35%	60 tháng		2.654.191.486	568.755.324	Mua máy móc thiết bị	Tin chấp
23	2016-00081-000	17/06/2016	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	8,35%	60 tháng		3.436.876.934	630.094.113	Mua máy móc thiết bị	Tin chấp
24	2016-00077-000	30/05/2016	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	8,35%	60 tháng		669.425.520	133.885.104	Mua máy móc thiết bị	Tin chấp
25	2016-00082-000	17/06/2016	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	8,35%	60 tháng		2.814.642.524	583.145.580	Mua máy móc thiết bị	Tin chấp
			<b>Tổng cộng</b>			<b>83.472,57</b>	<b>81.621.027.455</b>	<b>32.105.346.711</b>		